

Bản án số: 452/2022/DS-PT

Ngày 13 - 7 - 2022

V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Các thẩm phán:

Ông Vũ Ngọc Huynh

Ông Lê Thành Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Út - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 06 tháng 7 và ngày 13 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 280/2021/OTLPT-DS ngày 8 tháng 4 năm 2021 về việc: “Tranh chấp thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 07/8/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 147/2021/QĐ-PT ngày 14 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1931; (chết)

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

1.1. Ông Hồ Thiện B, sinh năm 1962

1.2. Bà Hồ Xuân H, sinh năm 1964

1.3. Ông Hồ Quang C, sinh năm 1966

Người đại diện hợp pháp của ông B, ông C: Bà Hồ Xuân H, sinh năm 1964; địa chỉ: 394/28 khu phố 1, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (văn bản ủy quyền ngày 17/6/2021).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1934 (chết ngày 12/5/2017).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn:

2.1. Bà Huỳnh Ngọc S, sinh năm 1939; địa chỉ thường trú: 3/90B, ấp Đ, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (vợ ông S).

2.2. Bà Nguyễn Thị Phùng L, sinh năm 1971; địa chỉ thường trú: 53/1A, khu phố 3, thị trấn H, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (con ông S).

2.3. Bà Nguyễn Thị Phùng L2, sinh năm 1974; địa chỉ thường trú: Hoa Kỳ; địa chỉ tạm trú: 48/7, ấp Xuân Thới Đông 2, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh (con ông S).

2.4. Ông Nguyễn Kim S, sinh năm 1976; địa chỉ thường trú: 48/7, ấp Xuân Thới Đông 2, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (con ông S). (chết)

Người kế quyền nghĩa vụ tố tụng của ông S:

- Bà Huỳnh Ngọc S, sinh năm 1939 (mẹ ông S)

Địa chỉ: 3/90B ấp Đình, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh

- Bà Nguyễn Lệ H, sinh năm 1975 (vợ ông S)

- Chị Nguyễn Phùng Kim N, sinh năm 2004 (con ông S)

- Anh Nguyễn Kim L, sinh ngày 24/8/2011 (con ông S)

- Chị Nguyễn Phùng Kim Ph, sinh năm 2015 (con ông S)

Cùng địa chỉ: 48/7 ấp Xuân Thới Đông 2, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh

2.5. Bà Nguyễn Thị Phùng H, sinh năm 1972; địa chỉ: 12827 NE 135 THST, KIRKLAND, WA 98034 – USA (con ông S).

Người đại diện hợp pháp của bà L, bà L, bà H: Ông Nguyễn Công Đ, sinh năm 1991; địa chỉ: 311F30 đường số 7, Khu phố 1, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 29/4/2021).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bà L, bà S: Ông Nguyễn Ngọc Q và bà Nguyễn Thị Ph – Luật sư Công ty Luật TNHH MTV Sài Gòn Hà Nội.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phạm Thị Ngọc S (Alice s Tran), sinh năm 1935; quốc tịch: Hoa Kỳ; địa chỉ: 8556 LAKE NINDHAM AVE ORLANDO. FL 32829-7658 – USA (Hoa Kỳ).

3.2. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1938; địa chỉ: 69 Bạch Đằng, tổ 91, khu 14, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.3. Bà Phạm Thị Ngọc A Grace (tên gọi trước đây Phạm Thị Ngọc A), sinh năm 1941; địa chỉ: 6 RUE DE RUNGIS 75013 PARIS – France (Pháp).

3.4. Bà Lâm Thị Ngọc X sinh năm 1948; quốc tịch: Hoa Kỳ; địa chỉ: 406, EAST CENTRANL SANTA ANA. CA A92707 – USA (Hoa Kỳ).

3.5. Ông Lâm Trung Th, sinh năm 1949; quốc tịch: Hoa Kỳ; địa chỉ: Số 118 Gainsboro, RD, Cherry Hill, NJ 08003, USA (Hoa Kỳ).

3.6. Bà Lâm Phi Ph, sinh năm 1950; quốc tịch: Hoa Kỳ; địa chỉ: 13298 Michael Rainford Cir. Garden Grove, CA 92843, USA (Hoa Kỳ).

3.7. Bà Lâm Thị Ngọc A2, sinh năm 1954; địa chỉ: 31, đường C, phường Nguyễn C, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.8. Ông Lâm Văn D, sinh năm 1968; địa chỉ: 19, N, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ hiện nay: 17, N, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.9. Ông Nguyễn Kim S, sinh năm 1976; địa chỉ; 48/7, ấp X, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. (chết)

Người kế quyền nghĩa vụ tố tụng của ông S:

- Bà Huỳnh Ngọc S, sinh năm 1939 (mẹ ông S)

Địa chỉ: 3/90B ấp Đ, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh

- Bà Nguyễn Lệ H, sinh năm 1975 (vợ ông S)

- Chị Nguyễn Phùng Kim N, sinh năm 2004 (con ông S)

- Anh Nguyễn Kim L, sinh ngày 24/8/2011 (con ông S)

- Chị Nguyễn Phùng Kim Ph, sinh năm 2015 (con ông S)

Cùng địa chỉ: 48/7 ấp X, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh

3.10. Ông Trần Hữu T (con bà Phạm Thị N), sinh năm 1968;

3.11. Bà Huỳnh Thị Kim G (vợ ông T), sinh năm 1970;

3.12. Bà Trần Yến Nh, sinh năm 1993;

3.13. Bà Trần Tú Nh2, sinh năm 2003;

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Tú Nh2 là ông Trần Hữu T và bà Huỳnh Thị Kim G (cha mẹ ruột);

Cùng địa chỉ thường trú: 69 B, tổ 91, khu 14, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương;

3.14. Bà Lê Thị Bích Th, sinh năm 1954;

3.15. Ông Nguyễn Lê Phong V, sinh năm 1977 (con bà Thuận);

3.16. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1984 (vợ ông Vũ);

Cùng địa chỉ: 69 B, tổ 91, khu 14, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người kháng cáo: Bà Huỳnh Ngọc S, bà Nguyễn Thị Phùng L, ông Nguyễn Kim S, bà Lâm Thị Ngọc X, ông Lâm Trung Th, bà Phạm Thị Ngọc A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/6/2015, đơn khởi kiện bổ sung ngày 23/5/2019, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng N do bà Hồ Xuân H đại diện trình bày:

Cha mẹ của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn S, chết năm 1944 (không làm giấy chứng tử) và bà Phạm Thị K, sinh năm 1910, chết năm 2002 (giấy chứng tử số 61 do Ủy ban nhân dân (UBND) phường P, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương cấp ngày 23/5/2002).

Trong quá trình chung sống, ông S và bà K sinh được 06 người con bao gồm: 1. Bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1931; 2. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1934 (chết ngày 12/5/2017), có vợ là bà Huỳnh Ngọc S, sinh năm 1939; ông S, bà Sương có 04 người con chung gồm: Bà Nguyễn Thị Phùng L; bà Nguyễn Thị Phùng L2, ông Nguyễn Kim S, bà Nguyễn Thị Phùng H; 3. Bà Phạm Thị Ngọc S (Alice s Tran), sinh năm 1935; 4. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1938; 5. Bà Phạm Thị Ngọc A, sinh năm 1941; 6. Bà Phạm Thị Ngọc D, sinh năm 1929 (chết năm 1974) có 05 người con: Bà Lâm Thị Ngọc X, sinh năm 1948; ông Lâm Trung Th, sinh năm 1949; bà Lâm Phi Ph, sinh năm 1950; bà Lâm Thị Ngọc A2, ông Lâm Văn D, sinh năm 1968. Ngoài ra, ông S, bà K không còn người con riêng hay con nuôi nào khác.

Lúc sinh thời, bà K có tạo dựng được tài sản bao gồm: 01 căn nhà cấp 4 có diện tích khoảng 144m² gắn liền trên phần đất diện tích khoảng 394m² tọa lạc tại số nhà 69 (số cũ 15/5) tổ 91, khu 14, đường B, phường P, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Vào năm 1987, bà K có cho ông Nguyễn Văn S đứng tên đăng ký khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà cửa dùm. Vào ngày 21/12/1987, ông Nguyễn Văn S được Sở Xây dựng tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương) cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà cửa số 101400. Đến ngày 06/3/1995, trước sự chứng kiến của ông Nguyễn Văn S, bà K đã lập di chúc tại Phòng Công chứng của Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương với nội dung: Sau khi bà K qua đời thì căn nhà và diện tích đất nêu trên sẽ giao cho ông Nguyễn Văn S gìn giữ, bảo quản làm nhà hương hỏa thờ phụng ông bà mà không được quyền cầm cố, sang nhượng dưới bất cứ hình thức nào khi chưa có ý kiến thống nhất trong thân tộc.

Hiện nay có một số anh chị em trong gia đình gặp hoàn cảnh khó khăn không có chỗ ở nên có về xin ông Nguyễn Văn S ở căn nhà trên nhưng ông S từ chối, chỉ trừ một trường hợp là của bà Phạm Thị N về ở căn nhà đó vào cuối năm 2002. Do anh chị em không thỏa thuận được với nhau nên bà Nh khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn S phải chia di sản là 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 144m² gắn liền trên phần đất diện tích 394m² tọa lạc tại số 69, (số cũ 15/5) tổ 91, khu 14, đường B, phường P, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương do ông Nguyễn Văn S đứng tên cho các đồng thừa kế hàng thứ nhất của bà Phạm Thị K, mỗi người được nhận một phần bằng nhau.

Theo kết quả đo đạc hiện trạng hiện nay thì diện tích đất là 398,8m², diện tích xây dựng nhà của bà K là 82,1 m² + 77,9m² = 160m². Bà Nh yêu cầu chia tài sản trên thành 06 phần bằng nhau cho 06 người thừa kế của bà K gồm bà Nh, ông S (đã chết, có vợ là bà Huỳnh Ngọc S và con là bà L, bà L2, bà H, ông S), bà Phạm Thị Ngọc S, bà N, bà A, bà D (đã chết, có 05 người con là bà Th, ông Th, bà Ph, bà A2, ông D). Cụ thể, mỗi phần trị giá 2.642.733.000 đồng (làm tròn

số), nguyên đơn yêu cầu được nhận bằng hiện vật vì bà Nh hiện nay chưa có nhà ở.

Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm có:

- + Giấy chứng tử bà Phạm Thị K (bản sao y của Ủy ban nhân dân phường P);

- + Di chúc của bà Phạm Thị K chứng nhận ngày 06/3/1995 (bản sao y chứng thực của Phòng Công chứng số 1)

- + Giấy công nhận quyền sở hữu nhà cửa ngày 21/12/1987 cấp cho ông Nguyễn Văn S (bản phô tô);

- + Sao lục họa đồ (bản phô tô);

- + Sơ đồ vị trí nhà đất (bản phô tô);

- + Tờ cam kết ngày 12/01/2010 của ông Nguyễn Văn S (bản phô tô)

- + Biên bản hòa giải ngày 12/5/2011 (bản phô tô);

- + Biên bản hòa giải ngày 17/9/2011 (bản sao y của Ủy ban nhân dân phường P);

- + Biên bản kiểm tra địa chính năm 2010 (bản phô tô).

- Tại tờ tường trình ngày 21/7/2015 của bị đơn ông Nguyễn Văn S, lời khai trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn S trình bày:

Mẹ của ông S là bà Phạm Thị K, sinh năm 1910, chết năm 2002. Vào năm 1986, bà K chuyển quyền sử dụng căn nhà số 69, tổ 91, khu 14, đường B, phường P, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương cho ông S. Năm 1987, ông S được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà cửa, năm 2004 ông S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2014, ông S đăng bộ lại và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Cùng thời điểm đó, ông S làm thủ tục chuyển quyền cho con trai là Nguyễn Kim S, cùng hộ khẩu với ông S để kế thừa trông nom, gìn giữ tài sản của cha mẹ để lại. Năm 1995, vì áp lực của các anh chị em gái của ông nên buộc bà K phải làm di chúc về căn nhà nói trên. Trên thực tế thì phần sở hữu căn nhà vào năm 1995 không còn là của bà K nữa nhưng vì thương mẹ không muốn các chị em gái dày vò mẹ nên ông S đồng ý ra ký di chúc. Nguyên vọng hiện nay của ông S cũng như bà K là muốn thế hệ sau kế thừa, gìn giữ tài sản do ông bà, cha mẹ tạo dựng cho con cháu.

Ngày 12/5/2017, ông Nguyễn Văn S chết. Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông S gồm bà Huỳnh Ngọc S (vợ ông S), bà Nguyễn Thị Phùng L, bà Nguyễn Thị Phùng L2, bà Nguyễn Thị Phùng H, ông Nguyễn Kim S, do người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn Sơn trình bày ý kiến:

Nguồn gốc giấy tờ sở hữu và các giấy chứng nhận của các cơ quan ban ngành cấp, nếu các cơ quan cấp sai thì xử lý theo quy định, nếu đúng thì giải

quyết theo quy định. Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đồng ý chia di sản thừa kế vì toàn bộ là tài sản của ông Nguyễn Văn S. Ông S đã được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cấp giấy chứng nhận, giấy tờ sở hữu nhà cửa theo đúng quy định. Đối với phần nhà ở thì năm 2012 ông Nguyễn Văn S đã tiến hành sửa chữa thay mái ngói thành mái tôn với chi phí 50.000.000 đồng.

Tài liệu, chứng cứ do bị đơn và người đại diện theo ủy quyền cung cấp:

- + Giấy công nhận quyền sở hữu nhà cửa (đã được đối chiếu bản chính);
 - + Sơ đồ vị trí nhà đất (bản sao y của Sở Xây dựng);
 - + Giấy ủy quyền nhà cửa năm 1986 (bản phô tô);
 - + Di chúc năm 1995 (bản sao y của Phòng Công chứng số 1);
 - + Giấy nhượng quyền sở hữu nhà cửa năm 1986 (bản phô tô);
 - + Biên bản ngày 25/4/2013 của Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Thủ Dầu Một (bản phô tô);
 - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cấp cho ông Nguyễn Văn S năm 2004 (bản phô tô);
 - + GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cấp cho ông Nguyễn Văn S năm 2014 (bản phô tô);
 - + GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cấp cho ông Nguyễn Kim S năm 2014 (bản phô tô);
 - + Tờ tường trình quan hệ nhân thân của bà Huỳnh Ngọc S (bản chính).
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị N trình bày:*

Bà N là con của bà Phạm Thị K, chủ sở hữu tài sản đang tranh chấp. Bà K là em ruột bà Nh và ông S. Bà N đồng ý chia tài sản do bà K để lại thành 06 phần theo yêu cầu của bà Nh. Bà N đồng ý ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Hồng N ký phần nhà liền đất mà Tòa án chia cho bà và bà Nh có trách nhiệm bồi hoàn giá trị tương ứng cho bà.

- *Tại văn bản ủy thác tư pháp về dân sự ngày 14/10/2016, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Ngọc A Grace (tên gọi trước đây Phạm Thị Ngọc A) trình bày:*

Bà Ngọc A thống nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống. Khi còn sống, mẹ của bà là bà K có tạo lập được tài sản là căn nhà tọa lạc tại số 69, Bạch Đằng, phường P, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương gắn liền diện tích đất 394m². Trước khi chết, bà K có làm di chúc giao tài sản cho người con thứ năm tên là S gìn giữ nhà để làm nhà hương hỏa, thờ phụng ông bà cha mẹ và không được sang nhượng, cầm cố dưới bất cứ hình thức nào khi chưa có ý kiến trong thân tộc. Ông S đã vi phạm điều kiện của di chúc và ông S đã cho người con tên S quản lý sử dụng mà không được sự đồng ý của 04 người con còn sống. Bà A đồng ý việc bà Nh đứng đơn khởi kiện và đồng ý việc chia

di sản thừa kế, đề nghị Tòa án chấp thuận cho bà A được hưởng phần di sản theo quy định pháp luật. Vì lớn tuổi, đi lại khó khăn nên bà A đề nghị được giải quyết vắng mặt.

Tài liệu, chứng cứ bà A cung cấp: Bản sao di chúc của bà K đã được chứng nhận lãnh sự.

- Tại văn bản ủy thác tư pháp về dân sự ngày 06/10/2016, văn bản ý kiến ngày 13/6/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Ngọc S trình bày:

Thông nhất với lời trình bày của bà Phạm Thị Ngọc A. Bà Sương xác nhận bà Lê Thị Bích Th không phải là con của bà Sương. Bà Sương yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

- *Tại văn bản ủy thác tư pháp về dân sự ngày 04/11/2016, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lâm Trung Th trình bày:*

Bà ngoại của ông Th là bà Phạm Thị K có chồng tên là Nguyễn Văn S đã chết, có sáu người con, trong đó 05 người còn sống và 01 người đã chết tên là Nguyễn Thị Ngọc D là mẹ của ông Th. Bà D có chồng tên là Lâm Văn T, đã chết năm 1993. Bà D và ông Tám có 05 người con: Lâm Thị Ngọc X, Lâm Trung Th, Lâm Phi Ph, Lâm Thị Ngọc A2 và Lâm Văn D. Khi còn sống bà K có gây dựng được tài sản là một căn nhà tọa lạc tại số 69, B, phường P, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương gắn liền diện tích đất 394m². Trước khi bà K chết thì có để lại di chúc giao tài sản cho người con thứ năm là ông Nguyễn Văn S gìn giữ nhà làm nhà hương hỏa, thờ phụng ông bà cha mẹ và không được quyền sang nhượng, cầm cố dưới bất cứ hình thức nào khi chưa có ý kiến trong thân tộc. Ông S đã vi phạm điều kiện của di chúc và ông S đã cho người con tên S quản lý sử dụng mà không được sự đồng ý của 04 người con còn sống. Ông Th đồng ý việc bà Nh đứng đơn khởi kiện và đồng ý việc chia di sản thừa kế, đề nghị Tòa án chấp thuận cho ông Th được hưởng phần di sản theo quy định pháp luật. Vì lớn tuổi, đi lại khó khăn nên ông Th đề nghị được giải quyết vắng mặt.

- Tại văn bản ủy thác tư pháp về dân sự ngày 01/11/2016, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Phi Ph trình bày:

Thông nhất nội dung trình bày của ông Lâm Trung Th. Bà Ph đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lâm Văn D trình bày:*

Đồng ý phân chia tài sản theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị Hồng N. Ông D đồng ý ủy quyền lại cho bà Nh ký phần nhà gắn liền đất mà Tòa án xét xử, bà Nh có trách nhiệm bồi hoàn hiện kim tương ứng với ký phần nhà gắn liền đất cho ông D. Ông D yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị Ngọc A2 trình bày:

Đồng ý phân chia tài sản theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị Hồng N.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Ngọc Th (Ngọc Th

Bigham) trình bày:

Đồng ý phân chia tài sản theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị Hồng N.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Kim S trình bày:*

Cha ruột của ông S là ông Nguyễn Văn S, năm 1987 ông S được bà nội là bà Phạm Thị K chuyển quyền sở hữu căn nhà 15/15 (nay là số 69), Bạch Đằng, phường P, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, đất thuộc thửa 147, tờ bản đồ số 15. Nay vì tuổi già sức yếu không quán xuyến được nhà cửa đất đai nên đã làm thủ tục lại cho ông S tiếp tục quản lý và quán xuyến việc trông nom nhà cửa, thờ cúng ông bà tổ tiên, thủ tục cấp qua tên ông S vào ngày 19/11/2014, không ai tranh chấp vào thời điểm này. Nguyên vọng của ông S là kế tục truyền thống của ông S để gìn giữ thờ cúng đến nhiều thế hệ sau. Ông S yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Bích Th trình bày:*

Bà T là con của bà Phạm Ngọc S, gọi ông Nguyễn Văn S là cậu. Năm 13 tuổi, bà Th bị thất lạc gia đình, sau đó bà gặp bà Phạm Thị Ngọc S đã cư mang và nhìn nhận ba Thuận là con nuôi của bà S. Từ đó bà Th sống với bà S đến khi lấy chồng. Sau khi ly hôn, bà Th được bà K đưa về sinh sống cùng với bà K, bà chuyển đến sống cùng vào năm 1987, chăm sóc và phụng dưỡng bà K đến lúc bà K chết. Năm 2008, bà Thuận có xây sửa lại nhà gồm nâng nền, lợp mái, xây gác lửng cho diện tích nhà ở 30m². Bà Th có nguyện vọng có chỗ ở và sinh hoạt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Lê Phong V (con bà Thuận) và bà Nguyễn Thị L (con dâu bà Thuận) trình bày:*

Không có ý kiến liên quan đến vụ án tranh chấp và yêu cầu được giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Hữu T trình bày:*

Ông T là con bà Phạm Thị N, gọi ông Nguyễn Văn S là cậu. Ông T sinh ra và lớn lên cùng với bà K, chăm sóc và phụng dưỡng bà K đến khi bà K chết. Năm 2008, ông T có xây sửa lại nhà gồm nâng nền, lợp mái, tu bổ trang thiết bị sinh hoạt đối với diện tích nhà ở 80m² và công trình phụ 20m². Ông T có nguyện vọng gia đình có chỗ ở và sinh hoạt. Ông T đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Kim G trình bày:*

Bà G là vợ của ông T, ông T và bà G có hai người con là Trần Yến Nh, và Trần Tú Nh2, cả gia đình bà G cùng sinh sống tại nhà đất đang tranh chấp, vợ chồng bà chăm sóc bà K cho đến khi bà K qua đời. Bà G có nguyện vọng gia đình có chỗ ở và sinh hoạt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DSST ngày 07/8/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35, Điều 37, Điều 147, Điều 153, Điều 157, Điều 165, Điều 228, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 645, 650, 651, 658, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng N về việc chia thừa kế tài sản đối với bị đơn ông Nguyễn Văn S.

1.1. Di sản thừa kế của bà Phạm Thị K là quyền sử dụng đất diện tích 398,8m², trong đó có 160m² đất thổ cư, 27m² đất hành lang bảo vệ rạch thuộc thửa đất số 147, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại phường P, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương và các tài sản gắn liền đất trên đất gồm nhà ở diện tích 164,3m², nhà kho 29,3m², khuôn viên 22m², đồng hồ nước, điện kế, cổng sắt, 01 cây mận.

Trích 10% công sức đóng góp cho ông Nguyễn Văn S trong khối di sản để chia, tương đương giá trị 1.584.174.286 đồng.

Trả 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) giá trị sửa chữa nhà cho ông Nguyễn Văn S.

Di sản còn lại để chia có giá trị 14.257.568.579 đồng (mười bốn tỷ hai trăm năm mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn năm trăm bảy mươi chín đồng).

Chia di sản này cho 06 đồng thừa kế của bà Phạm Thị K gồm: Bà Nguyễn Thị Hồng N, bà Phạm Thị N, ông Nguyễn Văn S (vợ và con của ông S gồm bà Huỳnh Ngọc S, bà Nguyễn Thị Phùng L, bà Nguyễn Thị Phùng L2, bà Nguyễn Thị Phùng H, ông Nguyễn Kim S cùng nhận kỷ phần của ông Nguyễn Văn S), bà Phạm Thị Ngọc S, bà Phạm Thị Ngọc A, những người thừa kế thế vị của bà Phạm Thị Ngọc D (gồm bà Lâm Thị Ngọc X, ông Lâm Trung Th, bà Lâm Phi Ph, bà Lâm Thị Ngọc A2, ông Lâm Văn D cùng nhận 01 kỷ phần), mỗi kỷ phần có giá trị 2.376.261.429 đồng (hai tỷ ba trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm sáu mươi một nghìn bốn trăm hai mươi chín đồng).

1.2. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị N giao hiện vật cho bà Nguyễn Thị Hồng N, bà Nguyễn Thị Hồng N có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần cho bà Phạm Thị N. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Hồng N nhận kỷ phần bằng hiện vật và thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế của bà Phạm Thị K gồm bà Phạm Thị Ngọc S, bà Phạm Thị Ngọc A, bà Phạm Thị N.

1.3. Giao cho các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn S gồm bà Huỳnh Ngọc S, bà Nguyễn Thị Phùng L, bà Nguyễn Thị Phùng L2, bà Nguyễn Thị Phùng H, ông Nguyễn Kim S kỷ phần của ông Nguyễn Văn S là phần đất có diện tích 82,2m² (trong đó có 77,9 m² đất thổ cư, trên đất có nhà ở diện tích 82,2m² (kỷ hiệu B).

1.4. Giao cho những người thừa kế thế vị của bà Phạm Thị Ngọc D (gồm bà Lâm Thị Ngọc X, ông Lâm Trung Th, bà Lâm Phi Ph, bà Lâm Thị Ngọc A2, ông Lâm Văn D) kỷ phần là phần đất có diện tích 68m² đất nông nghiệp, trên đất có nhà tạm diện tích 46m², khuôn viên diện tích 22m², 01 điện kế, 01 đồng

hồ nước, 01 cây mận (ký hiệu C), do bà Lâm Thị Ngọc A2, ông Lâm Văn D đại diện quản lý.

1.5. Giao cho bà Nguyễn Thị Hồng N phần đất có diện tích $252,70m^2$, (trong đó có $82,1m^2$ thổ cư, $27m^2$ đất hành lang bảo vệ rạch), trên đất có nhà ở diện tích $82,1m^2$, nhà kho $29,3m^2$, nhà ở $59m^2$, nhà tạm $(43,9 + 8,4)m^2$, nhà ở $25,9m^2$ (ký hiệu A).

1.6. Bà Nguyễn Thị Hồng N có trách nhiệm thanh toán giá trị di sản cho bà Phạm Thị Ngọc S, bà Phạm Thị Ngọc A, bà Phạm Thị N mỗi kỳ phần là 2.376.261.429 đồng (hai tỷ ba trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm sáu mươi một nghìn bốn trăm hai mươi chín đồng).

1.7. Các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn S gồm bà Huỳnh Ngọc S, bà Nguyễn Thị Phùng L, bà Nguyễn Thị Phùng L2, bà Nguyễn Thị Phùng H, ông Nguyễn Kim S liên đới thanh toán giá trị chênh lệch tài sản 327.885.429 đồng (ba trăm hai mươi bảy triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn bốn trăm hai mươi chín đồng) cho những người thừa kế thế vị của bà Phạm Thị Ngọc D (gồm bà Lâm Thị Ngọc X, ông Lâm Trung Th, bà Lâm Phi Ph, bà Lâm Thị Ngọc A2, ông Lâm Văn D).

1.8. Các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn S gồm bà Huỳnh Ngọc S, bà Nguyễn Thị Phùng L, bà Nguyễn Thị Phùng L2, bà Nguyễn Thị Phùng H, ông Nguyễn Kim S liên đới thanh toán giá trị chênh lệch tài sản 28.499.357 đồng (hai mươi tám triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn ba trăm năm mươi bảy đồng) cho bà Nguyễn Thị Hồng N.

2. Bà Nguyễn Thị Hồng N phải thanh toán giá trị nhà ở $59m^2$ tương đương 42.807.450 đồng (bốn mươi hai triệu tám trăm lẻ bảy nghìn bốn trăm năm mươi đồng) và nhà tạm $(43,9 + 8,4)m^2$ tương đương 16.474.500 đồng (mười sáu triệu bốn trăm bảy mươi bốn nghìn năm trăm đồng) cho ông Trần Hữu T, bà Huỳnh Thị Ngọc Giàu; nhà ở $25,9m^2$ tương đương 20.970.971 đồng (hai mươi triệu chín trăm bảy mươi nghìn chín trăm bảy mươi một đồng) cho bà Lê Thị Bích Th.

3. Những người thừa kế thế vị của bà D (gồm bà Lâm Thị Ngọc X, ông Lâm Trung Th, bà Lâm Phi Ph, bà Lâm Thị Ngọc A2, ông Lâm Văn D) phải liên đới thanh toán giá trị nhà tạm $46m^2$ cho ông Trần Hữu T, bà Huỳnh Thị Ngọc Giàu là 14.490.000 đồng (mười bốn triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

Sau khi bà Nguyễn Thị Hồng N thanh toán xong giá trị kỳ phần cho bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị Ngọc S, bà Phạm Thị Ngọc A và giá trị tài sản cho ông Trần Hữu T, bà Huỳnh Thị Ngọc Giàu và bà Lê Thị Bích Th thì bà Nguyễn Thị Hồng N được quyền sở hữu các tài sản trên đất gồm nhà cấp 4 diện tích $81m^2$, nhà kho $29,3m^2$, nhà ở $59m^2$, nhà ở $25,9m^2$, nhà tạm $43,9 + 8,4m^2$.

Sau khi bà Lâm Thị Ngọc X, ông Lâm Trung Th, bà Lâm Phi Ph, bà Lâm Thị Ngọc A2, ông Lâm Văn D thanh toán giá trị nhà tạm $46m^2$ cho ông Trần Hữu T, bà Huỳnh Thị Ngọc G là 14.490.000 đồng thì bà Lâm Thị Ngọc X, ông Lâm Trung Th, bà Lâm Phi Ph, bà Lâm Thị Ngọc A2, ông Lâm Văn D được đồng sở hữu nhà tạm $46m^2$, sân xi măng $22m^2$.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về đất đai thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01894 QSDĐ/H ngày 19/11/2014 do Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Kim S để cấp lại theo quyết định của bản án này.

Các đương sự được quyền liên hệ với các cơ quan chức năng để thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm; chi phí ủy thác, về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/8/2019, bà Huỳnh Ngọc S, bà Nguyễn Thị Phùng L, ông Nguyễn Kim S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế.

Ngày 22/10/2019, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị Ngọc X, bà Lâm Trung Th, bà Lâm Thị Ngọc A kháng cáo phần Trích 10% công sức đóng góp cho ông Nguyễn Văn S trong khối di sản để chia, tương đương giá trị 1.584.174.286 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích của ông Lộc, bà L2 là bà Nguyễn Thị Phương trình bày: Căn cứ Giấy ủy quyền lập ngày 01/12/1985 nội dung cụ K trao cho ông S toàn quyền làm chủ nhà đất trên. Tờ nhượng quyền sở hữu nhà cửa số 12/R4/56 ngày 17/8/1986 thể hiện “Phạm Thị K chủ sở hữu hợp pháp nhà...nhượng quyền sở hữu nhà cửa trên cho ông Nguyễn Văn S. Thỏa thuận sang nhượng ngôi nhà giá Hai trăm năm chục ngàn đồng chẵn. Kể từ ngày lập Tờ nhượng quyền này...việc giao nhận tiền được giải quyết giữa 2 đảng cùng ký tên xác nhận, đồng thời được giao nhận nhà theo sự thỏa thuận của hai đảng, đảng mua được hưởng dụng nhà. Đảng mua phải đến cơ quan hữu trách xin đóng thuế, lệ phí để đăng tên xác nhận chủ quyền...” có xác nhận của UBND Phú Cường ngày 18/8/1986, Ban công trình công cộng thị xã Thủ Dầu Một và UBND thị xã Thủ Dầu Một chứng thực ngày 21/8/1986. Căn cứ nội dung di chúc của bà K “Ngôi nhà này vào năm 1987 tôi đã cho con trai tôi là Nguyễn Văn S đứng tên kê khai quyền sở hữu nhà....Ngôi nhà mang số 60 tọa lạc tại số 91, khu phố 14, đường B, phường P, thị xã TDM – Sông Bé sẽ cho ông Nguyễn Văn S giữ gìn, nhưng chỉ được giữ gìn bảo quản làm nhà hương hỏa thờ phụng ông bà cha mẹ chứ không được quyền sang nhượng..” Như vậy, căn nhà trên bà K đã cho ông S năm 1987 nên căn cứ vào khoản 1 Điều 177 Bộ luật dân sự năm 1995 thì quyền sở hữu tài sản nhà ở của bà K đã chấm dứt kể từ thời điểm ông S được Sở xây dựng tỉnh Sông Bé cấp GCNQSH nhà số 101400 ngày 21/12/1987 nên di chúc của bà K không còn hiệu lực pháp luật vì tài sản định đoạt trong di chúc không còn. Đối với phần diện tích đất không phải tài sản được định đoạt trong di chúc của bà K, nguyên đơn không cung cấp được giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên bà Phạm Thị K hoặc các giấy tờ gì chứng minh đất do bà K đứng tên.

Bà Hồ Xuân H đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm cho rằng đây là tài sản của bà K do ngày 06/3/1995 bà K đã lập di chúc tại Phòng công chứng của Sở tư pháp tỉnh Bình Dương với nội dung sau khi bà K qua đời thì căn nhà và diện tích nêu trên để giao cho ông Nguyễn Văn S giữ gìn, nhưng chỉ được giữ gìn bảo quản làm nhà hương hỏa thờ phụng ông bà cha mẹ chứ không được quyền sang nhượng, cầm cố dưới bất kỳ hình thức nào khi chưa có ý kiến trong gia tộc và Tờ cam kết do ông S lập ngày 29/12/2010 có nội dung xác định tài sản này là của bà K tạo lập ông S chỉ thực hiện theo nội dung di chúc là gìn giữ bảo quản làm nhà hương hỏa.

Đại diện Viện kiểm sát trình bày: Hội đồng xét xử phúc thẩm và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Đơn kháng cáo hợp lệ. Về nội dung: Qua xem xét các chứng cứ là Giấy ủy quyền ngày 01/12/1985, cụ K đã giao cho ông S được trọn quyền, có xác nhận của tổ trưởng nơi cụ K cư trú. Ngày 17/8/1986 cụ K lập Tờ nhượng quyền sở hữu nhà cửa số 12/R4/56 cho ông S, có UBND xã Phú Cường xác nhận ngày 18/8/1986, Ban công trình công cộng thị xã Thủ Dầu Một và UBND thị xã Thủ Dầu Một chứng thực ngày 21/8/1986. Như vậy, ý chí cụ K tự nguyện giao cho con trai Nguyễn Văn S toàn bộ nhà đất từ năm 1985 và tiếp tục xác định ý chí trên vào năm 1986. Trên cơ sở có sự đồng ý của cụ K, ông S tiến hành đăng ký và đến ngày 23/10/1987 được Sở xây dựng tỉnh Sông Bé cấp Giấy công nhận quyền sở hữu nhà cho ông S. Việc ông S xuất trình chứng cứ chứng minh nhà đất trên được cụ K chuyển giao quyền từ năm 1986 và năm 1987 cho thấy ông S được cấp Giấy chứng nhận là phù hợp quy định không có gì gian dối. Như vậy, thời điểm năm 1987 khi ông S được cấp Giấy công nhận là chủ sở hữu nhà cũng đồng nghĩa với việc chấm dứt quyền định đoạt của cụ K đối với tài sản trên theo quy định tại Điều 177, khoản 2 Điều 432 Bộ luật dân sự năm 1995 (khoản 3 Điều 450 Bộ luật Dân sự năm 2015). Năm 1995 cụ K lập Di chúc định đoạt nhà, đất và ông S lập Tờ cam kết cả Di chúc và Tờ cam kết đều thể hiện nội dung ông S chỉ đứng tên gìn giữ thờ cúng, không có quyền định đoạt. Ông S lý giải năm 1995 lập Tờ cam kết do giữ ông với các chị có phát sinh mâu thuẫn nên để cụ K không buồn phiền thì ông đồng ý lập Tờ cam kết theo nội dung di chúc của cụ K do ông đã biết nội dung Di chúc và nội dung Tờ cam kết không phát sinh giá trị bởi thời điểm lập thì tài sản không còn của cụ K. Trình bày của ông S là có cơ sở chấp nhận vì năm 1986 cụ K đã chuyển quyền định đoạt tài sản cho ông S, năm 1987 ông S được cấp Giấy chứng nhận điều này cũng phù hợp với nội dung của Di chúc. Do vậy, theo quy định tại khoản 3 Điều 643 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì Di chúc của cụ K không phát sinh giá trị pháp lý. Tòa án sơ thẩm công nhận di chúc và tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không phù hợp. Như vậy xét thấy kháng cáo của bà Sương, bà L, ông S (những người kế quyền nghĩa vụ tố tụng của ông S) có cơ sở chấp nhận. Đối với ông Lâm Trung Th có đơn xin rút kháng cáo nên đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Th. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị

Hồng N, Phạm Thị Ngọc A và Lâm Thị Ngọc X. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà Huỳnh Ngọc S, bà Nguyễn Thị Phùng L, ông Nguyễn Kim S, bà Lâm Thị Ngọc X, bà Phạm Thị Ngọc A, ông Lâm Trung Th trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Do bà Lâm Thị Ngọc X, bà Phạm Thị Ngọc A, ông Lâm Trung Th, bà Lâm Phi Ph là các đương sự ở nước ngoài nên Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành ủy thác tư pháp theo đúng quy định. Bà Lâm Thị Ngọc X, bà Phạm Thị Ngọc A có đơn xin xét xử vắng mặt, vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự trên. Ông Lâm Trung Th có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Th.

Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế nên Tòa án xác định đây là vụ án “Tranh chấp thừa kế tài sản” theo quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35 và Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương là đúng quy định của pháp luật.

Thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015 thì “thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế”. Bà Phạm Thị K chết ngày 23/05/2002. Ngày 01 tháng 6 năm 2015, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng N (con bà K) khởi kiện tại Tòa án yêu cầu chia di sản thừa kế của bà K là đất và nhà tọa lạc tại số 15/15 (nay là số 69) đường B, phường P, thành phố Thủ Dầu Một theo pháp luật, nên thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà K vẫn còn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Cụ Nguyễn Văn S (chết năm 1944) và cụ Phạm Thị K (chết năm 2002) có 06 người con chung gồm: Bà Nguyễn Thị Hồng N, (sinh năm 1931), ông Nguyễn Văn S (sinh năm 1934, chết ngày 12/5/2017, có vợ là bà Huỳnh Ngọc S, sinh năm 1939 và có 04 người con chung là bà Nguyễn Thị Phùng L, bà Nguyễn Thị Phùng L2, ông Nguyễn Kim S, bà Nguyễn Thị Phùng H), bà Phạm Thị Ngọc S (Alice s Tran, sinh năm 1935), bà Phạm Thị N (sinh năm 1938), bà Phạm Thị Ngọc A (sinh năm 1941), bà Phạm Thị Ngọc D (sinh năm 1929, chết năm 1974 và có 05 người con: Bà Lâm Thị Ngọc X, sinh năm 1948; ông Lâm Trung Th, sinh năm 1949; bà Lâm Phi Ph, sinh năm 1950; bà Lâm Thị Ngọc A2, ông Lâm Văn D, sinh năm 1968). Cụ Sang và cụ K không có con riêng hay con nuôi.

Khi còn sống, cụ K tạo lập được tài sản gồm: 01 căn nhà cấp 4 có diện tích khoảng 144m² gắn liền trên phần đất diện tích khoảng 394m² tọa lạc tại số nhà 69 (số cũ 15/5) tổ 91, khu 14, đường B, phường P, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Năm 1986, cụ K cho ông Nguyễn Văn S đứng tên đăng ký khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà cửa. Ngày 21/12/1987, ông Nguyễn Văn S được Sở Xây dựng tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương) cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà cửa số 101400.

[2.2] Nguyên đơn căn cứ vào tờ di chúc cho rằng tài sản trên là di sản của cụ Ken nên yêu cầu chia thừa kế. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào tờ di chúc này chia thừa kế.

[2.3] Về phía ông S (khi còn sống) và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông S thông nhất toàn bộ tài sản trên là của cụ K nhưng cho rằng đã được cụ K cho toàn quyền sử dụng với chứng cứ xuất trình là Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và giấy chứng nhận quyền sử dụng cấp cho ông S vào các năm 1987.

[2.4] Qua xem xét các chứng cứ gồm: (1) Giấy ủy quyền nhà cho người con trai út do cụ Phạm Thị K lập ngày 21/12/1985 (bút lục 471, 475) có nội dung: *“Tôi là Phạm Thị K... nguyên tôi tuổi già, sức yếu chưa biết từ trần lúc nào, tôi làm giấy này phòng hờ phong vũ bất thường, tôi có từ trần mà không có con trai tôi trong lúc tìm người đập, giấy này là cơ sở để con trai tôi được hưởng kế thừa số nhà 15/5 đường B..... Họ tên con trai của tôi: NGUYỄN VĂN S....Kể từ ngày lập giấy ủy quyền này, con trai tôi NGUYỄN VĂN S được trọn quyền làm chủ nhà cửa tài sản trên”* và (2) Tờ sang nhượng quyền sở hữu nhà số 12/R4/56 có nội dung *“Phạm Thị K chủ sở hữu hợp pháp nhà...nhượng quyền sở hữu nhà cửa trên cho Nguyễn Văn S. Thỏa thuận sang nhượng ngôi nhà giá tiền Hai trăm năm chục ngàn đồng chẵn. Kể từ ngày lập Tờ nhượng quyền này...việc giao nhận tiền được giải quyết riêng giữa 2 đảng....cụ K - Người ủy quyền, Người bán chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn S - Người nhận ủy quyền, Người mua nhà đất trên, phía Đảng mua phải tới cơ quan hữu trách xin đóng thuế trước bạ và lệ phí để được sang tên xác nhận chủ quyền nhà”* (bút lục số 50, 51).

Như vậy, mặc dù cụ K lập “tờ ủy quyền” vào 21/12/1985 cho ông S đứng tên nhà nhưng nội dung lại thể hiện là cho lại con trai là ông S được hưởng trọn thừa kế căn nhà trên. Sau đó, vào năm 1986 cụ K tiếp tục tái khẳng định nội dung trên thông qua Tờ sang nhượng quyền sở hữu nhà có xác nhận của Ban công trình công cộng thị xã Thủ Dầu Một. Do đó, cần khẳng định cụ K đã ủy quyền toàn bộ nhà đất cho ông S.

[2.5] Trên cơ sở các giấy tờ trên, ngày 21/12/1987 ông S được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà. Ngày 17/5/2001, ông Nguyễn Văn S có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 58, tờ bản đồ số 15 được UBND phường P xác nhận ngày 10/6/2003. Ngày 30/6/2004, UBND thị xã (nay là thành phố) Thủ Dầu Một cấp GCNQSDĐ số 01169 QSDĐ/H cho ông Nguyễn Văn S với diện tích 236,7m² thuộc thửa số 58, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại phường

P. Năm 2013, ông S lập thủ tục xin cấp đổi GCNQSDĐ và được Văn phòng ĐKĐĐ thị xã đo đạc, lập biên bản kiểm tra địa chính ngày 06/6/2013 về việc điều chỉnh theo hiện trạng sử dụng đất, theo đó khu đất tại thửa đất mới số 147 (thửa cũ 58) có diện tích 398,8m² tăng 162,1m². Ngày 01/10/2014, ông Nguyễn Văn S được UBND thành phố cấp GCNQSDĐ số CH01828 tại thửa đất số 147. Ngày 07/10/2014, ông S và vợ là bà Huỳnh Ngọc S tặng cho toàn bộ diện tích đất nêu trên cho ông Nguyễn Kim S. Ngày 19/11/2014, ông S được cấp GCNQSDĐ số CH01894. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S được cấp có thẩm quyền xác định là đúng quy định pháp luật, không có khiếu nại hay tranh chấp. Do đó, về pháp lý thì ông S là chủ sử dụng hợp pháp đối với nhà đất nêu trên.

[2.6] Mặc dù tại hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ông S có ghi được cụ K ủy quyền toàn bộ nhưng thực chất như đã phân tích ở trên, cụ K đã cho ông S. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng ông S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là trên cơ sở ủy quyền của cụ K là chưa chính xác.

[2.7] Như vậy, thời điểm năm 1987 khi ông S được cấp Giấy công nhận là chủ sở hữu nhà cũng đồng nghĩa với việc chấm dứt quyền định đoạt của cụ K đối với tài sản trên theo quy định tại Điều 177, khoản 2 Điều 432 Bộ luật dân sự năm 1995 (khoản 3 Điều 450 Bộ luật Dân sự năm 2015). Năm 1995 cụ K lập Di chúc định đoạt nhà, đất và ông S lập Tờ cam kết cả Di chúc và Tờ cam kết đều thể hiện nội dung ông S chỉ đứng tên gìn giữ thờ cúng, không có quyền định đoạt. Ông S lý giải năm 1995 lập Tờ cam kết do giữa ông với các chị có phát sinh mâu thuẫn nên để cụ K không buồn phiền thì ông đồng ý lập Tờ cam kết theo nội dung di chúc của cụ K do ông đã biết nội dung Di chúc và nội dung Tờ cam kết không phát sinh giá trị bởi thời điểm lập thì tài sản không còn của cụ K. Trình bày của ông S là có cơ sở chấp nhận vì năm 1986 cụ K đã chuyển quyền tài sản cho ông S, năm 1987 ông S được cấp Giấy chứng nhận điều này cũng phù hợp với nội dung của Di chúc. Do vậy, theo quy định tại khoản 3 Điều 643 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì Di chúc của cụ K không phát sinh giá trị pháp lý.

[2.8] Với các căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy nhà đất tranh chấp trên đã được cụ K chuyển quyền sở hữu cho ông Nguyễn Văn S từ năm 1985, và tái xác nhận năm 1986 nên không còn là di sản thừa kế của cụ K để lại như yêu cầu của các nguyên đơn cũng như nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện và chia thừa kế đối với tài sản trên là không đúng pháp luật, nên Hội đồng xét xử quyết định sửa bản án sơ thẩm về nội dung này.

[2.9] Cụ K mặc dù xác định có tạo lập được một số tài sản và bất động sản trong đó có căn nhà này nhưng tại phần nội dung của di chúc chỉ đề cập tới nhà đất tại địa chỉ trên. Nên việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định cụ K chỉ di chúc cho ông S nhà, còn phần đất thì chưa được cụ K định đoạt là suy diễn, không đúng thực tế cũng như không phù hợp với ý chí của cụ K.

[2.10] Trên phần đất có các căn nhà của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, nhưng trong vụ án này không có ai yêu cầu xem xét giải quyết, nên hội đồng xét xử dành quyền khởi kiện cho các đương sự khi có yêu cầu.

[3] Về án phí:

Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí

Về án phí phúc thẩm: Do bản án bị sửa nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá và ủy thác tư pháp: Các đương sự phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

I/ Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 3 Điều 289, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Lâm Trung Th.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lâm Thị Ngọc X, bà Phạm Thị Ngọc A.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Ngọc S, bà Nguyễn Thị Phùng L, ông Nguyễn Kim S (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Huỳnh Ngọc S, bà Nguyễn Lệ H, chị Nguyễn Phùng Kim N, anh Nguyễn Kim L, chị Nguyễn Phùng Kim Ph).

Sửa bản án sơ thẩm.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng N về việc chia thừa kế tài sản đối với bị đơn ông Nguyễn Văn S.

II. Về án phí và các chi phí tố tụng:

1. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá: Số tiền 6.066.000 đồng (sáu triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn đồng). Bà Nguyễn Thị Hồng N phải chịu, bà Nh đã thực hiện xong.

2. Về phí, lệ phí và chi phí ủy thác tư pháp:

Bà Nguyễn Thị Hồng N phải chịu phí và lệ phí ủy thác tư pháp, 11.873.000 đồng (mười một triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền phí, lệ phí đã nộp theo Biên lai thu phí, lệ phí số 0016698 ngày 17/5/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương. Bà Nguyễn Thị Hồng N đã thực hiện xong.

Ông Nguyễn Kim S (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Huỳnh Ngọc S, bà Nguyễn Lệ H, chị Nguyễn Phùng Kim N, anh Nguyễn Kim L, chị

Nguyễn Phùng Kim Ph) nhận chịu 10.000.000 đồng phí và lệ phí tư pháp tại phúc thẩm. Đã thực hiện xong.

3. Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Hồng N (có người kế quyền và nghĩa vụ tố tụng ông Hồ Thiện B, bà Hồ Xuân H, ông Hồ Quang C) được miễn án phí. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Hồng N (có người kế quyền và nghĩa vụ tố tụng ông Hồ Thiện B, bà Hồ Xuân H, ông Hồ Quang C) là 8.250.000 đồng (tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0002626 ngày 11/6/2015 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

4. Về án phí phúc thẩm:

Bà Lâm Thị Thúy, bà Phạm Thị Ngọc A, ông Lâm Trung Th, bà Huỳnh Ngọc S, bà Nguyễn Thị Phùng L, ông Nguyễn Kim S không phải chịu án phí. Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Phùng L 300.000 đồng án phí kháng cáo theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0027085 ngày 27/8/2019, cho ông Nguyễn Kim S (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Huỳnh Ngọc S, bà Nguyễn Lê H, chị Nguyễn Phùng Kim N, anh Nguyễn Kim L, chị Nguyễn Phùng Kim Ph) 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0027086 ngày 27/8/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương. Bà Lâm Thị Thúy, bà Phạm Thị Ngọc A, ông Lâm Trung Th, bà Huỳnh Ngọc S đã được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương
- Cục THADS tỉnh Bình Dương;
- Đương sự (20)
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án (6) (MTTT)

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Huỳnh Thanh Duyên